

だい9か あんぜん5 きけんよち

第9課 安全5 危険予知

An toàn 5 Dự báo nguy hiểm

■ 目標 ■

作業中の危険を理解して、行動できる。

Có thể hiểu được các mối nguy hiểm khi làm việc để hành động.

どんな危険があるか、考えることができる。

Có thể suy nghĩ xem có những mối nguy hiểm nào.

■^{かいわ}会話I■

アリフさんは船上で作業しています。

鈴木 ろーぷの わに あしを 入れるなよ。
ロープの 輪に 足を 入れるなよ。

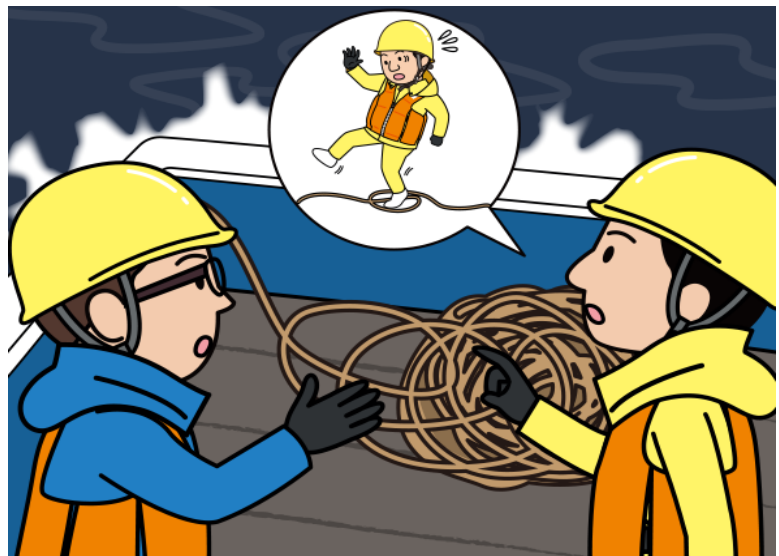
どんな じこが おこるか、わかる？
どんな 事故が 起こるか、わかる？

アリフ あしに ろーぷが からまるかも しれません。
足に ロープが 絡まるかも しれません。

鈴木 そうだな。
そうだな。

それで うみに おちる ことも ある。
それで 海に 落ちる ことも ある。

アリフ そうですか。きを つけます。
そうですか。気を つけます。



安全5 危険予知

An toàn 5 Dự báo nguy hiểm

■ 会話 I ■

Anh Arif đang làm việc trên tàu.

Suzuki Không được đặt chân vào vòng dây thừng đấy.

Em có biết sẽ xảy ra tai nạn gì không?

Arif Dây thừng có thể sẽ vướng vào chân ạ.

Suzuki Đúng đấy.

Vì vậy mà cũng có lúc bị rơi xuống biển.

Arif Thế ạ. Tôi sẽ đề ý.

■^{かいわ}会話2■

アリフさんはホタテガイの選別をする作業場にいます。

鈴木 ここで ほたてがいの せんべつを する。
ここで ホタテガイの 選別を する。

ゆかが ぬれてるから、きを つけて。
床が ぬれてるから、気を つけて。

アリフ ここは すべりやすいですね。
ここは 滑りやすいですね。

鈴木 ものを はこぶ ときは、はしらないでね。
物を 運ぶ ときは、走らないでね。

アリフ はい。ゆっくり あるきます。
はい。ゆっくり 歩きます。



安全5 危険予知

An toàn 5 Dự báo nguy hiểm

■^{かいわ}会話2■

Anh Arif đang ở nơi làm việc phân loại sò điệp.

Suzuki Phân loại sò điệp ở đây.

 Vì sàn đang ướt nên hãy cẩn thận.

Arif Ở đây dễ trượt nhỉ.

Suzuki Khi khuôn đồ, đừng chạy nhé.

Arif Vâng. Tôi sẽ đi chậm chậm.

■^{かいわ}会話3■

アリフさんは他の乗組員と危険予知活動をしています。

鈴木 みんな、この えを みて。
みんな、この 絵を 見て。
くれーんで さかなを すくって いる ところ。
クレーンで 魚を すくって いる ところ。
どんな きげんが あるかな。
どんな 危険が あるかな。

アリフ あみが あたまに あたりそうです。
網が 頭に 当たりそうです。

鈴木 そうそう。
そうそう。
ほかには なにか ないか。
他には なにか ないか。



安全5 危険予知

An toàn 5 Dự báo nguy hiểm

■^{かいわ}会話3■

Anh Arif đang tiến hành hoạt động dự báo nguy hiểm cùng với các thuyền viên khác.

Suzuki Mọi người hãy nhìn bức tranh này.

Đây là nơi xúc cá bằng cần câu.

Có mối nguy hiểm nào nhỉ.

Arif Tấm lưới có vẻ như sắp va vào đầu.

Suzuki Đúng thế.

Ngoài ra, còn gì nữa không nhỉ?

■ことば■

	ことば	読み
1	ロープ	ろーぷ
2	輪	わ
3	事故	じこ
4	絡まる	からまる
5	海	うみ
6	落ちる	おちる
7	ホタテガイ	ほたてがい
8	選別 (する)	せんべつ (する)
9	床	ゆか
10	ぬれている	ぬれている
11	滑りやすい	すべりやすい
12	クレーン	くれーん
13	魚	さかな
14	すくう	すくう
15	危険	きけん
16	網	あみ
17	当たる	あたる
18	滑る	すべる
19	船	ふね
20	巻き込まれる	まきこまれる
21	ワイヤー	わいヤー
22	切れる	きる
23	波が来る	なみがくる
24	触る	さわる
25		
26		
27		
28		
29		
30		

安全5 危険予知

An toàn 5 Dự báo nguy hiểm

■ ことば ■

	意味 ^{いみ}
1	Dây thùng
2	Vòng
3	Tai nạn
4	Vướng
5	Biển
6	Rơi
7	Sò điệp
8	Phân loại (động từ)
9	Sàn
10	Đang ướt
11	Dễ trượt
12	Cần cầu
13	Cá
14	Xúc
15	Môi nguy hiểm
16	Tấm lưới
17	Va vào
18	Trượt
19	Thuyền
20	Bị cuốn
21	Dây cáp
22	Đứt
23	Sóng đến
24	Chạm vào
25	
26	
27	
28	
29	
30	

安全5 危険予知

An toàn 5 Dự báo nguy hiểm

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ～かも しれません

あしに ろーぷが からまるかも しれません。

足に ロープが 絡まるかも しれません。

かいだんで すべるかも しれません。

① 階段で 滑るかも しれません。

ふねから おちるかも しれません。

② 船から 落ちるかも しれません。

きかいに てが まきこまれるかも しれません。

③ 機械に 手が 巻き込まれるかも しれません。

④

⑤

★ ～そうです

あみが あたまに あたりそうです。

網が 頭に 当たりそうです。

ワイヤーが きれそうです。

① ワイヤーが 切れそうです。

おおきい なみが きそうです。

② 大きい 波が 来そうです。

ろいさんの からだが ろーぷに さわりそうです。

③ ロイさんの 体が ロープに 触りそうです。

④

⑤

■ 応用練習 ■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ~かも しれません

Dây thừng có thể sẽ vướng vào chân ạ.

- ① Có thể bị trượt tại cầu thang.
- ② Có thể bị rơi khỏi thuyền.
- ③ Tay có thể bị cuộn vào máy.
- ④
- ⑤

★ ~そうです

Tấm lưới có vẻ như sắp va vào đầu.

- ① Dây cáp có vẻ như sắp đứt.
- ② Có vẻ như con sóng lớn sắp đến.
- ③ Người của anh Roy có vẻ như sắp chạm vào dây thừng.
- ④
- ⑤

わたしの かいわ

モデル^{かいわ}会話を^{さんこう}参考にして、^{かいわ}会話を^か書きましょう。

^{しどういん}指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.